

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09-33
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2015 và cùng kỳ năm trước	34-35

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

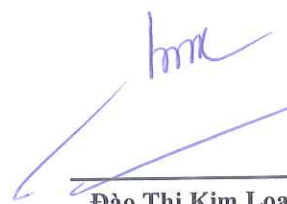
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,490,604,256,903	1,568,364,320,129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	115,946,971,443	212,447,953,164
111	1. Tiền		61,359,410,923	141,858,515,835
112	2. Các khoản tương đương tiền		54,587,560,520	70,589,437,329
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20,590,525,355	19,512,623,965
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24,752,207,816	22,593,893,216
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4,161,682,461)	(3,081,269,251)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		313,999,991,077	360,766,878,077
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	238,566,304,000	313,597,148,019
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		33,114,267,599	12,826,197,913
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8,239,575,613	8,683,906,788
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	38,895,975,196	27,903,102,394
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,816,131,331)	(4,816,131,331)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	2,572,654,294
140	IV. Hàng tồn kho	7	1,027,946,021,913	963,386,100,064
141	1. Hàng tồn kho		1,027,946,021,913	963,386,100,064
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,120,747,115	12,250,764,859
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1,374,632,165	1,090,221,450
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10,580,085,184	10,835,019,458
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	166,029,766	325,523,951
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		587,398,654,701	594,244,204,272
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	600,000	600,000
220	II. Tài sản cố định		321,104,352,025	328,949,323,705
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	197,420,643,030	204,749,127,750
222	- Nguyên giá		326,079,080,723	327,030,133,484
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128,658,437,693)	(122,281,005,734)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	123,683,708,995	124,200,195,955
228	- Nguyên giá		130,115,306,720	130,115,306,720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,431,597,725)	(5,915,110,765)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	71,065,853,011	70,628,317,919
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71,065,853,011	70,628,317,919
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	179,940,559,289	179,308,225,018
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		179,940,559,289	179,308,225,018
260	V. Tài sản dài hạn khác		15,287,290,376	15,357,737,630
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	13,257,167,484	13,349,510,811
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	2,030,122,892	2,008,226,819
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,078,002,911,604	2,162,608,524,401


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1,046,643,298,224	1,058,205,340,181
310	I. Nợ ngắn hạn		1,045,954,677,326	1,057,509,319,283
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	-	104,795,440,572	104,363,333,421
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,470,429,921	3,915,560,757
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6,898,646,038	3,107,052,703
314	4. Phải trả người lao động		2,008,635,246	3,859,643,746
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	86,306,709	283,031,970
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	19,601,932,944	10,600,858,742
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	902,952,850,950	925,155,263,998
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,140,434,946	6,224,573,946
330	II. Nợ dài hạn		688,620,898	696,020,898
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	102,070,306	109,470,306
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17	586,550,592	586,550,592
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,031,359,613,380	1,104,403,184,220
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,031,359,613,380	1,104,403,184,220
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		806,856,880,000	806,856,880,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		806,856,880,000	806,856,880,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(3,953,300,000)	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		51,546,932,622	51,546,932,622
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137,444,539,807	206,624,032,695
	LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		125,849,122,647	206,624,032,695
	LN chưa phân phối kỳ này		11,595,417,160	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17,721,165,798	17,631,943,750
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,078,002,911,604	2,162,608,524,401


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2015


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
					VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	715,368,471,894	913,244,836,067	1,543,386,473,750	1,651,439,917,990
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	21	303,531,318	335,774,911	423,923,985	335,774,911
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3	715,064,940,576	912,909,061,156	1,542,962,549,765	1,651,104,143,079
11	Giá vốn hàng bán	22	674,460,796,797	855,540,552,648	1,469,863,814,323	1,540,421,574,755
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5	40,604,143,779	57,368,508,508	73,098,735,442	110,682,568,324
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	1,768,356,890	2,586,411,947	5,056,706,906	6,569,455,430
22	Chi phí tài chính	24	17,394,244,385	18,710,971,429	37,677,328,538	27,499,349,828
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16,024,236,298	13,486,629,788	31,720,651,673	21,977,570,432
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	312,492,416	184,685,5786	632,334,271	4,954,119,498
25	Chi phí bán hàng	27	8,878,245,919	8,778,692,704	17,496,098,190	16,906,716,615
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8,644,370,376	8,015,875,096	16,561,115,719	15,990,925,280
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	11	7,768,132,405	26,296,237,012	7,053,234,172	61,809,151,529
31	Thu nhập khác	25	4,178,022,504	1,165,174,489	10,821,923,903	3,406,882,639
32	Chi phí khác	26	445,296,580	1,576,090,736	1,071,666,141	3,744,674,882
40	Lợi nhuận khác	14	3,732,725,924	(410,916,247)	9,750,257,762	(337,792,243)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15	11,500,858,329	25,885,320,765	16,803,491,934	61,471,359,286
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16	2,893,093,014	6,947,373,321	5,229,970,847	14,898,450,461
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17	-	(56,579,519)	(21,896,073)	(1,055,422,230)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18	8,607,765,315	18,994,526,963	11,595,417,160	47,628,331,055
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	19	8,167,652,749	19,743,149,558	11,506,195,112	47,549,685,337
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20	440,112,566	(748,622,595)	89,222,048	78,645,718
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	101	243		621



hmc

Đào Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
 Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập
 Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16,803,491,934	61,471,359,286
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10,216,510,976	11,012,521,300
03	- Các khoản dự phòng		1,080,413,210	(29,690,254,480)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	160,359,443
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,988,738,854)	(8,661,126,757)
06	- Chi phí lãi vay		31,720,651,673	21,977,570,432
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49,832,328,939	56,270,429,224
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		54,241,177,039	71,645,125,843
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(64,559,921,849)	(230,166,148,129)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1,712,391,490	(107,845,597,986)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(192,067,388)	(2,424,021,887)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2,158,314,600)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31,720,651,673)	(22,229,015,906)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,072,930,484)	(23,575,669,046)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	24,798,202,910
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(84,139,000)	(36,776,935,877)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,997,872,474	(270,303,630,854)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,521,836,650)	(13,065,020,345)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		520,000,000	13,761,020,164
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,637,688,350	3,831,734,659
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,364,148,300)	4,527,734,478
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50,498,098,100
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(3,953,300,000)	(28,067,910)
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,760,157,791,097	1,412,586,432,978
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,782,360,204,145)	(1,213,354,022,468)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71,978,992,847)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(98,134,705,895)	249,702,440,700



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(96,500,981,721)	(16,073,455,676)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		212,447,953,164	209,073,159,237
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(144,059,021)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>115,946,971,443</u>	<u>192,855,644,540</u>

dd

hml



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2015



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 806.856.880.000 đồng, tương đương 80,685,688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chúng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chúng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chúng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chúng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	339,873,755	178,500,637
Tiền gửi ngân hàng	61,019,537,168	141,680,015,198
Các khoản tương đương tiền	54,587,560,520	70,589,437,329
	115,946,971,443	212,447,953,164

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
- <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>						
CP_CTCP Kinh Đô	3,493,732,750	2,996,000,000	(497,732,750)	2,103,150,000	1,996,000,000	(107,150,000)
CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn	2,553,825,000	1,932,000,000	(621,825,000)	1,912,865,000	1,664,000,000	(248,865,000)
CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn	2,063,090,000	2,187,000,000		1,429,140,500	1,375,000,000	(54,140,500)
CP_CTCP Xây dựng và Kinh	2,067,065,000	1,122,000,000	(945,065,000)	2,067,065,000	990,000,000	(1,077,065,000)
CP_Tổng CTCP Xuất nhập Khẩu	2,529,227,990	2,760,469,200		1,968,387,990	1,875,425,000	(92,962,990)
Các cổ phiếu khác	12,045,267,076	9,948,207,365	(2,097,059,711)	13,113,284,726	11,612,366,400	(1,501,085,761)
	24,752,207,816		(4,161,682,461)	22,593,893,216		(3,081,269,251)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	226,388,561,895	258,867,514,289
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	12,177,742,105	54,729,633,730
	238,566,304,000	313,597,148,019

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	38,895,975,196	27,903,102,394
Phải thu người lao động	3,136,865,146	2,199,194,353
Ký cược, ký quỹ	19,929,528,267	11,964,340,647
Các khoản chi hộ	9,066,593,778	3,061,906,934

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Phải thu khác	6,762,988,005	10,677,660,460
b. Dài hạn	600,000	600,000
Phải thu dài hạn khác	600,000	600,000
	38,896,575,196	27,903,702,394
7 . HÀNG TỒN KHO		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	2,303,186,530
Nguyên liệu, vật liệu	226,785,021,611	177,261,339,647
Công cụ, dụng cụ	1,145,487,292	1,148,415,801
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,758,869,722	1,727,917,922
Thành phẩm	40,798,957,242	33,288,848,294
Hàng hoá	757,457,686,046	747,656,391,870
	1,027,946,021,913	963,386,100,064
8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	12,096,125,930	11,812,561,291
Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	15,024,344,482	15,024,344,482
Chi phí mua phần mềm FBO	460,875,000	326,750,000
Xây dựng móng máy pha băng khổ 2000	650,446,124	-
Giá trị lô đất 9D2	3,440,235,598	3,440,235,598
Sửa chữa nhà xưởng Tây Nguyên	11,351,603	-
Công trình Đền Lừ	4,766,423,430	4,766,423,430
Xây dựng xưởng Hải Phòng	290,000,000	1,848,963,880
Dự án nhà trung bày SP 5 tầng	5,984,090,351	5,984,090,351
Dự án nhà ở CN 3 tầng	3,976,208,045	3,976,208,045
Dây chuyền máy móc thiết bị	18,995,216,449	18,760,204,843
Nhà xưởng 3	5,370,535,999	4,688,535,999
	71,065,853,011	70,628,317,919

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIẾT TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	138,112,693,056	122,157,099,043	65,652,887,487	778,583,395	328,870,503	327,030,133,484
Mua trong năm	-	-	2,462,823,063	-	-	2,462,823,063
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,147,618,381)	(2,266,257,443)	-	-	(3,413,875,824)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	138,112,693,056	121,009,480,662	65,849,453,107	778,583,395	328,870,503	326,079,080,723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	36,169,357,733	51,212,364,108	34,109,696,867	496,466,531	293,120,495	122,281,005,734
Trích khấu hao	2,643,691,065	4,187,318,786	2,803,465,149	59,049,018	6,499,998	9,700,024,016
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,147,618,381)	(2,174,973,676)	-	-	(3,322,592,057)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38,813,048,798	54,252,064,513	34,738,188,340	555,515,549	299,620,493	128,658,437,693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	101,943,335,323	70,944,734,935	31,543,190,620	282,116,864	35,750,008	204,749,127,750
Số dư cuối năm	99,299,644,258	66,757,416,149	31,111,264,767	223,067,846	29,250,010	197,420,643,030

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	130,031,806,720	83,500,000	130,115,306,720
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	130,031,806,720	83,500,000	130,115,306,720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5,831,610,765	83,500,000	5,915,110,765
Trích khấu hao	516,486,960	-	516,486,960
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	6,348,097,725	83,500,000	6,431,597,725
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	124,200,195,955	-	124,200,195,955
Số dư cuối năm	123,683,708,995	-	123,683,708,995

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,374,632,165	1,090,221,450
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	-	32,077,980
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	183,366,565	262,585,194
Các khoản khác	1,191,265,600	795,558,276
b. Dài hạn	13,257,167,484	13,349,510,811
Chi phí thành lập doanh nghiệp	1,599,563,456	1,628,212,352
Chi phí mua bảo hiểm	40,017,911	29,435,885
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	809,353,341	792,042,848
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	236,779,837	294,344,863
Các khoản khác	10,571,452,939	10,605,474,863
	14,631,799,649	14,439,732,261

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng	856,325,716,169	856,325,716,169	1,537,453,638,242	1,571,278,578,042	890,150,655,969	890,150,655,969
Vay các tổ chức và cá nhân khác	46,627,134,781	46,627,134,781	222,704,152,855	211,081,626,103	35,004,608,029	35,004,608,029
	902,952,850,950	902,952,850,950	1,760,157,791,097	1,782,360,204,145	925,155,263,998	925,155,263,998

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	44,222,269	-	118,890,715,175	118,890,715,175	44,222,269	-	44,222,269	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	4,015,981	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	25,715,073	-	21,699,092	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	255,586,609	2,961,676,605	5,229,970,847	4,072,930,484	117,791,516	3,980,921,875	117,791,516	3,980,921,875
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	145,376,098	3,668,791,758	1,032,164,593	1,032,164,593	2,782,003,263	2,782,003,263	2,782,003,263
Các loại thuế khác	-	-	271,441,800	135,720,900	135,720,900	135,720,900	135,720,900	135,720,900
			28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000
	325,523,951	3,107,052,703	128,110,618,672	124,159,531,152	166,029,766	6,898,646,038	166,029,766	6,898,646,038

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán		
BRIGHT RUBY RESOURCES PTE LEMITED	34,907,027,453	-
YE - STEEL TRADING CO. LIMITED	9,624,351,172	-
DAEWOO INTERNATIONAL CORPORATION	-	44,562,674,654
CÔNG TY TNHH MARUBENI-ITOCHU Steel Việt Nam	15,177,384,783	
Các đối tượng khác	29,729,407,839	34,746,336,874
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	15,357,269,325	25,054,321,893
	104,795,440,572	104,363,333,421
	-	-

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	86,306,709	283,031,970
Các khoản trích trước khác	86,306,709	283,031,970
	86,306,709	283,031,970

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	19,601,932,944	10,600,858,742
Kinh phí công đoàn	285,115,272	301,085,022
Bảo hiểm xã hội	15,482,462	26,943,415
Bảo hiểm y tế	1,190,845	-
Bảo hiểm thất nghiệp	102,300	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75,500,000	75,500,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18,734,759,648	9,620,095,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	489,782,417	577,235,305
b. Dài hạn	102,070,306	109,470,306
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	102,070,306	109,470,306
	19,704,003,250	10,710,329,048

17 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,030,122,892	2,008,226,819
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,030,122,892	2,008,226,819
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	586,550,592	586,550,592
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	586,550,592	586,550,592

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích có đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
NĂM 2014										
Tại ngày 01/01/2014	806,856,880,000	11,786,620,483	(40,513,254,861)	51,546,932,622	132,539,695,534	17,753,836,976	979,970,710,754			
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	47,549,685,337	-	47,549,685,337			
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	78,645,718	78,645,718			
Tăng, giảm khác	-	9,956,774,670	40,513,254,861	-	-	-	50,470,029,531			
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác	-	21,743,395,153	-	-	180,089,380,871	17,832,482,694	1,078,069,071,340			
Tại ngày 30/06/2014	806,856,880,000	21,743,395,153	(3,953,300,000)	51,546,932,622	206,624,032,695	17,631,943,750	1,104,403,184,220			
NĂM 2015										
Tại ngày 01/01/2015	806,856,880,000	21,743,395,153	-	51,546,932,622	11,506,195,112	89,222,048	11,595,417,160			
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	(80,685,688,000)	-	(80,685,688,000)			
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-			
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	(3,953,300,000)	-	-	-	(3,953,300,000)			
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-			
Tại ngày 30/06/2015	806,856,880,000	21,743,395,153	(3,953,300,000)	51,546,932,622	137,444,539,807	17,721,165,798	1,031,359,613,380			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	149,323,240,000	149,323,240,000	149,323,240,000	149,323,240,000	18.51%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	91,331,830,000	91,331,830,000	91,331,830,000	91,331,830,000	11.32%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	75,993,250,000	75,993,250,000	75,993,250,000	75,993,250,000	9.42%
Vốn góp của đối tượng khác	490,208,560,000	490,208,560,000	490,208,560,000	490,208,560,000	60.76%
	806,856,880,000	806,856,880,000	806,856,880,000	806,856,880,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806,856,880,000	806,856,880,000
- Vốn góp đầu kỳ	806,856,880,000	806,856,880,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	806,856,880,000	806,856,880,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80,685,688,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	80,685,688,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
d) Cổ phiếu		
	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80,685,688	80,685,688
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80,685,688	80,685,688
- Cổ phiếu phổ thông	80,685,688	80,685,688
Số lượng cổ phiếu được mua lại	395,330	-
- Cổ phiếu phổ thông	395,330	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80,290,358	80,685,688
- Cổ phiếu phổ thông	80,290,358	80,685,688
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51,546,932,622	51,546,932,622
	51,546,932,622	51,546,932,622
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	30/06/2015	01/01/2015
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	547,285.41	133,762.47
Đồng Euro (EUR)	100.00	100.00
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	242,135,518,786	208,111,495,547
Doanh thu bán hàng hóa	466,026,227,419	703,171,535,401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,206,725,689	1,961,805,119
	715,368,471,894	913,244,836,067
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	20,384,523	-
Hàng bán bị trả lại	283,146,795	335,774,911
	303,531,318	335,774,911

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	239,312,494,530	203,753,944,527
Giá vốn của hàng hóa đã bán	432,762,175,036	651,390,212,879
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,386,127,230	396,395,242
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	674,460,796,797	855,540,552,648

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	678,397,684	1,693,958,414
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	47,090,976	100,000,000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	140,793,827	137,787,550
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206,000,000	132,900,000
Lãi bán ngoại tệ	-	6,966,880
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	689,856,727	323,961,191
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	93,252,613
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,217,676	97,585,299
	1,768,356,890	2,586,411,947

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	16,024,236,298	13,486,629,788
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	364,622,569
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,595,677,396	3,030,446,317
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	120,000,560
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(462,718,590)	1,030,275,623
Chi phí tài chính khác	237,049,281	678,996,572
	17,394,244,385	18,710,971,429



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2,108,716,233	-
Tiền phạt thu được	556,104,646	-
Thu nhập khác	1,513,201,625	1,165,174,489
	4,178,022,504	1,165,174,489

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	445,296,580	1,576,090,736
	445,296,580	1,576,090,736

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	8,878,245,919	8,778,692,704
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	267,935,310	148,558,125
Chi phí nhân công	3,543,370,899	3,181,843,586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,353,032,304	1,205,397,924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,315,349,618	2,827,672,504
Chi phí khác bằng tiền	1,398,557,788	1,415,220,565
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,644,370,376	8,015,875,096
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	327,564,597	250,583,584
Chi phí nhân công	4,438,575,896	4,044,988,701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,211,501,230	1,392,700,425
Thuế, phí, lệ phí	5,067,000	33,326,284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,740,838,373	1,379,110,973
Chi phí khác bằng tiền	920,823,280	915,165,129
	17,522,616,295	16,794,567,800

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,229,970,847	14,898,450,461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,229,970,847	14,898,450,461

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,030,122,892	2,008,226,819
	2,030,122,892	2,008,226,819

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	586,550,592	586,550,592
	586,550,592	586,550,592

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(56,579,519)
	-	(56,579,519)

30 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	8,167,652,749	19,743,149,558
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,167,652,749	19,743,149,558
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	80,867,849	81,247,529
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	243

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115,946,971,443	-	212,447,953,164	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277,462,879,196	(4,816,131,331)	341,500,850,413	(4,816,131,331)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,239,575,613		8,683,906,788	-
Đầu tư ngắn hạn	24,752,207,816	(4,161,682,461)	22,593,893,216	(3,081,269,251)
	426,401,634,068	(8,977,813,792)	585,226,603,581	(7,897,400,582)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	902,952,850,950	925,155,263,998
Phải trả người bán, phải trả khác	124,499,443,822	115,073,662,469
Chi phí phải trả	86,306,709	283,031,970
	1,027,538,601,481	1,040,511,958,437

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115,946,971,443	-	-	115,946,971,443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	272,646,747,865	-	-	272,646,747,865
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,239,575,613	-	-	8,239,575,613
Đầu tư ngắn hạn	20,590,525,355	-	-	20,590,525,355
	417,423,820,276	-	-	417,423,820,276
Tại 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212,447,953,164	-	-	212,447,953,164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336,684,719,082	-	-	336,684,719,082
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,683,906,788	-	-	8,683,906,788
Đầu tư ngắn hạn	19,512,623,965	-	-	19,512,623,965
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	577,329,202,999	-	-	577,329,202,999

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2015				
Vay và nợ	902,952,850,950	-	-	902,952,850,950
Phải trả người bán, phải trả khác	124,397,373,516	102,070,306	-	124,499,443,822
Chi phí phải trả	86,306,709	-	-	86,306,709
	<u>1,027,436,531,175</u>	<u>102,070,306</u>	<u>-</u>	<u>1,027,538,601,481</u>
Tại 01/01/2015				
Vay và nợ	925,155,263,998	-	-	925,155,263,998
Phải trả người bán, phải trả khác	114,964,192,163	109,470,306	-	115,073,662,469
Chi phí phải trả	283,031,970	-	-	283,031,970
	<u>1,040,402,488,131</u>	<u>109,470,306</u>	<u>-</u>	<u>1,040,511,958,437</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	242,135,518,786	465,722,696,101	7,206,725,689	715,064,940,576
Chi phí bộ phận trực tiếp	239,312,494,530	432,762,175,036	2,386,127,230	674,460,796,797
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,823,024,256	32,960,521,065	4,820,598,459	40,604,143,779
Tài sản bộ phận trực tiếp	703,654,010,270	1,353,405,912,641	20,942,988,692	2,078,002,911,604
Tổng tài sản	703,654,010,270	1,353,405,912,641	20,942,988,692	2,078,002,911,604
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	354,414,688,259	681,680,097,911	10,548,512,053	1,046,643,298,224
Tổng nợ phải trả	354,414,688,259	681,680,097,911	10,548,512,053	1,046,643,298,224

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Trên 90% hàng bán trong nước, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	89,638,801,735	36,170,814,592
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	115,862,384,414	106,250,533,202

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	12,177,742,105	54,729,633,730
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	8,741,025,242	-
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1,530,298,818	2,155,246,484
Trả trước khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2,665,781,772	-
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	15,357,269,325	25,054,321,893
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	951,098	951,098
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	13,953,692,000	5,094,330,000
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	4,773,035,148	4,773,035,148
Tiền vay phải trả			
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	25,357,197,439	17,874,628,831
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	15,584,111,551	12,699,837,186

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

- Năm 2015, Công ty thay đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp từ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sang Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Do đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được Công ty lập lại theo thông tư số 200/2014/TT-BTC để làm số liệu so sánh với số liệu năm nay, chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Theo Báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Phân loại lại
	VND	VND	VND
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8,683,906,788	8,683,906,788
136 Phải thu khác	22,423,474,182	5,479,628,212	27,903,102,394
139 Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2,572,654,294	2,572,654,294
155 Tài sản ngắn hạn khác	16,736,189,294	(16,736,189,294)	-
216 Phải thu dài hạn khác	-	600,000	600,000
268 Tài sản dài hạn khác	600,000	(600,000)	-
319 Phải trả ngắn hạn khác	41,175,324,759	(30,574,466,017)	10,600,858,742
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	894,580,797,981	30,574,466,017	925,155,263,998
418 Quỹ đầu tư phát triển	5,991,726,141	45,555,206,481	51,546,932,622
Quỹ dự phòng tài chính	45,555,206,481	(45,555,206,481)	
410 Vốn chủ sở hữu	1,086,771,240,470	1,104,403,184,220	1,104,403,184,220

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2015 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6=(4-5)	7	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	715,368,471,894	913,244,836,067	(197,876,364,173)	Doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước là do giá sắt thép chịu ảnh hưởng của giá thép thế giới giảm nên giá bán trên thị trường trong nước giảm theo dẫn đến nguyên nhân trên.
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	303,531,318	335,774,911	(32,243,593)	
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		715,064,940,576	912,909,061,156	(197,844,120,580)	
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	674,460,796,797	855,540,552,648	(181,079,755,851)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm nên dẫn đến giá vốn hàng bán cũng giảm tương ứng so với cùng kỳ năm trước.
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,604,143,779	57,368,508,508	(16,764,364,729)	Lợi nhuận gộp về bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước là do giá sắt thép chịu ảnh hưởng của giá thép thế giới nên dẫn đến nguyên nhân trên.
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,768,356,890	2,586,411,947	(818,055,057)	
7.	Chi phí tài chính	22	24	17,394,244,385	18,710,971,429	(1,316,727,044)	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16,024,236,298	13,486,629,788	2,537,606,510	Chi phí lãi vay tăng do chính sách nợ lỏng cho vay của các ngân hàng và giảm lãi suất cho nên doanh nghiệp vay được nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước.
8.	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		312,492,416	1,846,855,786	(1,534,363,370)	
9.	Chi phí bán hàng	25	27	8,878,245,919	8,778,692,704	99,553,215	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8,644,370,376	8,015,875,096	628,495,280	

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Chênh lệch	Nguyên nhân
1		2	3	4	5	6= (4-5)	7
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,768,132,405	26,296,237,012	(18,528,104,607)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng giảm tương ứng.
12.	Thu nhập khác	31	25	4,178,022,504	1,165,174,489	3,012,848,015	Thu nhập khác kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này công ty có hoạt động thanh lý tài sản cố định.
13.	Chi phí khác	32	26	445,296,580	1,576,090,736	(1,130,794,156)	
14.	Lợi nhuận khác	40		3,732,725,924	(410,916,247)	4,143,642,171	Do nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận khác cũng tăng tương ứng.
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,500,858,329	25,885,320,765	(14,384,462,436)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cũng giảm tương ứng.
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	2,893,093,014	6,947,373,321	(4,054,280,307)	
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	-	(56,579,519)	56,579,519	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,607,765,315	18,994,526,963	(10,386,761,648)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm tương ứng.
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8,167,652,749	19,743,149,558	(11,575,496,809)	
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		440,112,566	(748,622,595)	1,188,735,161	
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	101	243	(142)	

Đào Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập

Phạm Thị Hồng
 Tổng giám đốc